

Số: 18314/QĐ-SNV

Hải Phòng, ngày 04 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai phân bổ dự toán NSNN năm 2025
Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công (Lần 1)**

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 59/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 17589/QĐ-SNV ngày 27/8/2025 của Sở Nội vụ về việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 - Thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 - Kinh phí thực hiện pháp lệnh ưu đãi người có công (Lần 1) theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các phòng, ban và đơn vị thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- UBND thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

Vũ Tiến Phụng

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

SỞ NỘI VỤ

TỔNG HỢP

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NSNN NĂM 2025

Chương 035

(Kèm theo Quyết định số 18314/QĐ-SNV ngày 04/9/2025 của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Mã KBNN	Kinh phí
I	DỰ TOÁN PHÂN BỐ LẦN 1				1.006.150.113.243
1	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thủy Nguyên	1144571	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	8.468.668.543
2	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Thiên Hương	1144570	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	5.349.000.000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hòa Bình	1144569	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	5.128.000.000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nam Triệu	1144568	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	7.644.000.000
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bạch Đằng	1144567	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	6.049.000.000
6	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lưu Kiếm	1144566	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	9.607.000.000
7	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Ích Mộc	1144565	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	7.403.000.000
8	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng Bàng	1144586	KBNN Khu vực III	0061	17.035.000.000
9	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng An	1144585	KBNN Khu vực III	0061	9.754.000.000
10	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Ngô Quyền	1144133	KBNN Khu vực III	0061	11.972.000.000
11	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Gia Viên	1144582	KBNN Khu vực III	0061	15.190.000.000
12	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Chân	1144584	Phòng Giao dịch số 1 - KBNN Khu vực III	0064	18.718.000.000
13	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Biên	1144583	Phòng Giao dịch số 1 - KBNN Khu vực III	0064	15.668.000.000
14	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hải An	1144581	KBNN Khu vực III	0061	11.830.000.000
15	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đông Hải	1144129	KBNN Khu vực III	0061	5.138.000.000
16	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Kiến An	1144580	KBNN Khu vực III	0061	11.969.000.000
17	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Phù Liễn	1144579	KBNN Khu vực III	0061	10.016.000.000
18	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nam Đồ Sơn	1144577	Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III	0072	6.391.000.000
19	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Đồ Sơn	1144578	Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III	0072	5.138.000.000
20	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hưng Đạo	1144575	KBNN Khu vực III	0061	5.742.000.000
21	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Dương Kinh	1144576	KBNN Khu vực III	0061	3.764.000.000

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Mã KBNN	Kinh phí
22	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Dương	1144574	KBNN Khu vực III	0061	12.258.444.700
23	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Hải	1144573	KBNN Khu vực III	0061	7.592.000.000
24	Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Phong	1144572	KBNN Khu vực III	0061	5.951.000.000
25	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Hưng	1144551	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	6.556.000.000
26	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Khánh	1144550	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	6.387.000.000
27	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Quang	1144549	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	6.612.000.000
28	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Trường	1144548	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	6.667.000.000
29	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Lão	1144552	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	10.607.000.000
30	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Thụy	1144563	Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III	0072	8.191.000.000
31	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Minh	1144562	Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III	0072	4.683.000.000
32	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Hải	1144561	Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III	0072	9.341.000.000
33	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kiến Hưng	1144560	Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III	0072	5.569.000.000
34	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nghi Dương	1144559	Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III	0072	8.286.000.000
35	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Quyết Thắng	1144557	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	4.426.000.000
36	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tiên Lãng	1144558	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	10.991.000.000
37	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Minh	1144556	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	8.489.000.000
38	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tiên Minh	1144555	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	8.789.000.000
39	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Chấn Hưng	1144554	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	5.349.000.000
40	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hùng Thắng	1144553	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	5.804.000.000
41	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Bảo	1144547	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	14.453.000.000
42	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Bình Khiêm	1144546	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	7.285.000.000
43	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Am	1144545	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	10.686.000.000
44	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Hải	1144544	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	15.292.000.000
45	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Hòa	1144543	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	8.658.000.000
46	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thịnh	1144542	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	7.191.000.000
47	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Vĩnh Thuận	1144541	Phòng Giao dịch số 4 - KBNN Khu vực III	0071	5.592.000.000
48	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Việt Khê	1144564	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	5.226.000.000

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Mã KBNN	Kinh phí
49	Phòng Văn hóa - Xã hội đặc khu Cát Hải	1144540	Phòng Giao dịch số 2 - KBNN Khu vực III	0070	3.762.000.000
50	Văn phòng HĐND - UBND phường Hải Dương	1144309	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	9.720.000.000
51	Văn phòng HĐND - UBND phường Lê Thanh Nghị	1144308	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	14.383.000.000
52	Văn phòng HĐND - UBND phường Việt Hòa	1144307	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	7.408.000.000
53	Văn phòng HĐND - UBND phường Thành Đông	1144306	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	11.290.000.000
54	Văn phòng HĐND - UBND phường Nam Đồng	1144305	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	7.161.000.000
55	Văn phòng HĐND - UBND phường Tân Hưng	1144304	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	9.160.000.000
56	Văn phòng HĐND - UBND phường Thạch Khôi	1144303	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	6.303.000.000
57	Văn phòng HĐND - UBND phường Tứ Minh	1144302	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	4.026.000.000
58	Văn phòng HĐND - UBND phường Ái Quốc	1144301	Phòng Giao dịch số 5 - KBNN Khu vực III	0077	7.028.000.000
59	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Chu Văn An	1144851	Phòng Giao dịch số 8 - KBNN Khu vực III	0080	12.851.000.000
60	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Chí Linh	1144850	Phòng Giao dịch số 8 - KBNN Khu vực III	0080	6.226.000.000
61	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trần Hưng Đạo	1144697	Phòng Giao dịch số 8 - KBNN Khu vực III	0080	10.586.000.000
62	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Trãi	1144848	Phòng Giao dịch số 8 - KBNN Khu vực III	0080	2.318.000.000
63	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Trần Nhân Tông	1144847	Phòng Giao dịch số 8 - KBNN Khu vực III	0080	6.474.000.000
64	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Lê Đại Hành	1144846	Phòng Giao dịch số 8 - KBNN Khu vực III	0080	8.800.000.000
65	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Kinh Môn	1144845	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	5.377.000.000
66	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nguyễn Đại Nãi	1144844	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	3.316.000.000
67	Văn phòng HĐND - UBND phường Trần Liễu	1144292	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	7.043.000.000
68	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bắc An Phụ	1144842	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	6.593.000.000
69	Văn phòng HĐND - UBND phường Phạm Sư Mạnh	1144290	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	6.683.000.000
70	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Nhị Chiểu	1144840	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	7.598.000.000
71	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nam An Phụ	1144839	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	7.600.000.000
72	Văn phòng HĐND - UBND xã Nam Sách	1144287	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	11.031.000.000
73	Văn phòng HĐND - UBND xã Thái Tân	1144286	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	7.356.000.000
74	Văn phòng HĐND - UBND xã Hợp Tiến	1144284	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	7.293.000.000
75	Văn phòng HĐND - UBND xã Trần Phú	1144285	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	12.706.000.000

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Mã KBNN	Kinh phí
76	Văn phòng HĐND - UBND xã An Phú	1144283	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	10.309.000.000
77	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thanh Hà	1144833	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	7.062.000.000
78	Văn phòng HĐND - UBND xã Hà Tây	1144281	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	8.606.000.000
79	Văn phòng HĐND - UBND xã Hà Bắc	1144280	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	9.286.000.000
80	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hà Nam	1144830	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	7.403.000.000
81	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Hà Đông	1144829	Phòng Giao dịch số 6 - KBNN Khu vực III	0078	11.634.000.000
82	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giang	1144826	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	10.082.000.000
83	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tuệ Tĩnh	1144825	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	8.991.000.000
84	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Mao Điền	1144828	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	8.481.000.000
85	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Cẩm Giàng	1144827	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	6.997.000.000
86	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kẻ Sắt	1144824	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	9.935.000.000
87	Văn phòng HĐND - UBND xã Bình Giang	1144272	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	10.535.000.000
88	Văn phòng HĐND - UBND Đường An	1144271	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	9.735.000.000
89	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Thượng Hồng	1144821	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	8.515.000.000
90	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Gia Lộc	1144820	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	13.441.000.000
91	Văn phòng HĐND - UBND xã Yết Kiêu	1144265	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	8.412.000.000
92	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Gia Phúc	1144818	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	10.911.000.000
93	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Trường Tân	1144817	Phòng Giao dịch số 7 - KBNN Khu vực III	0079	10.108.000.000
94	Văn phòng HĐND - UBND xã Tứ Kỳ	1144262	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	12.955.000.000
95	Văn phòng HĐND - UBND xã Tân Kỳ	1144261	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	11.275.000.000
96	Văn phòng HĐND - UBND xã Đại Sơn	1144259	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	8.224.000.000
97	Văn phòng HĐND - UBND xã Chí Minh	1144257	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	11.369.000.000
98	Văn phòng HĐND - UBND xã Lạc Phượng	1144256	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	8.166.000.000

TT	Tên đơn vị	Mã số ĐVSDNS	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	Mã KBNN	Kinh phí
99	Văn phòng HĐND - UBND xã Nguyên Giáp	1144255	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	7.833.000.000
100	Văn phòng HĐND - UBND xã Ninh Giang	1144253	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	11.682.000.000
101	Văn phòng HĐND - UBND xã Vĩnh Lại	1144251	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	10.722.000.000
102	Văn phòng HĐND - UBND xã Khúc Thừa Dụ	1144249	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	8.890.000.000
103	Văn phòng HĐND - UBND xã Tân An	1144247	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	6.910.000.000
104	Văn phòng HĐND - UBND xã Hồng Châu	1144245	Phòng Giao dịch số 11 - KBNN Khu vực III	0083	9.442.000.000
105	Văn phòng HĐND - UBND xã Thanh Miện	1144805	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	18.448.000.000
106	Văn phòng HĐND - UBND xã Bắc Thanh Miện	1144241	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	11.182.000.000
107	Văn phòng HĐND - UBND xã Hải Hưng	1144239	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	8.999.000.000
108	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nguyễn Lương Bằng	1144802	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	11.715.000.000
109	Văn phòng HĐND - UBND xã Nam Thanh Miện	1144234	Phòng Giao dịch số 10 - KBNN Khu vực III	0082	11.180.000.000
110	Văn phòng HĐND - UBND xã Phú Thái	1144469	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	11.205.000.000
111	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Lai Khê	1144799	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	11.088.000.000
112	Văn phòng HĐND - UBND xã An Thành	1144465	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	6.558.000.000
113	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Kim Thành	1144797	Phòng Giao dịch số 9 - KBNN Khu vực III	0081	10.867.000.000
114	Văn phòng Sở	1134361	KBNN Khu vực III	0061	2.000.000.000